

## **0.a. Goal**

Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

## **0.b. Target**

Mục tiêu 6.3: Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn (mục tiêu 6.3 toàn cầu)

## **0.c. Indicator**

Chỉ tiêu 6.3.2. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

## **0.e. Metadata update**

tháng 6/2021

## **1.a. Organisation**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

## **1.f. Contact mail**

6B Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội

## **1.g. Contact email**

banbientap@mpi.gov.vn

## **2.a. Definition and concepts**

Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tổng số các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động.

## **2.c. Classifications**

Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2019)

### **3.a. Data sources**

Chế độ báo cáo thống kê do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

### **3.b. Data collection method**

Sở Kế hoạch và Đầu tư; ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất báo cáo chỉ tiêu theo biểu mẫu về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp số liệu chỉ tiêu.

### **3.d. Data release calendar**

Năm

### **3.e. Data providers**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

### **3.f. Data compilers**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

## **4.a. Rationale**

Chỉ tiêu nhằm đánh giá mức độ đầu tư vào cơ sở hạ tầng, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.

## **4.b. Comment and limitations**

Số liệu từ 2 nguồn Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bộ Tài nguyên Môi trường khác nhau.

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tỷ lệ khu công nghiệp đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung năm 2019 là 88,6% cao hơn so với mức 84,7% vào năm 2015. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và môi trường, năm 2019 cả nước có 242/274 khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung, chiếm 88,3% (năm 2018 là 80%, năm 2017 là 77%). Trong đó, có 191 khu công nghiệp đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục, chiếm 78,9%, 51 khu công nghiệp còn lại đang trong lộ trình lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, chiếm 21,1%. Các hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp xử lý khoảng 71% lượng nước thải phát sinh (năm 2018 là 42%).

Tuy nhiên, thách thức lớn hiện nay là vấn đề xử lý nước thải công nghiệp ở các cụm công nghiệp và làng nghề, nơi có tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đạt rất thấp, đòi hỏi có những giải pháp và chính sách đột phá trong kiểm soát chất lượng nước thải đối với những đối tượng này. Bên cạnh đó cần nâng cao hơn nữa công tác kiểm soát ô nhiễm nước tại các khu công nghiệp bởi tỷ lệ các

khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung cao không có nghĩa hệ thống này được vận hành thường xuyên. Trên thực tế, đã xảy ra trường hợp nhà máy có hệ thống xử lý nước thải nhưng không hề hoạt động mà vẫn xả thải nước chưa xử lý ra môi trường

#### **4.c. Method of computation**

Method of computation

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động}} \times 100$$

### **5. Data availability and disaggregation**

Chỉ có số liệu chung hàng năm từ 2015-2019

(Nguồn công bố: Báo cáo quốc gia năm 2020 tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

### **6. Comparability/deviation from international standards**

Chỉ tiêu này phản ánh mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, không có trong Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững toàn cầu.

### **7. References and Documentation**

- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;
- Báo cáo quốc gia năm 2020 tiến độ 5 năm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững
- <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>